TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ MỎ - VINACOMIN

Số: 1549 /VKHCNM-MM
V/v: *Chào giá cung cấp hàng hóa*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

THƯ MỜI CHÀO GIÁ

Kính gửi: Quí khách hàng quan tâm

Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin xin gửi lời trào trân trọng tới quí đơn vị.

Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin đang thực hiện: "*Tư vấn Lập Báo cáo NCKT Dự án đầu tư cải tạo hệ thống lò nung, bồn lắng và hệ thống thu hồi nước ngưng nhiệt phục vụ duy trì sản xuất*" cho Công ty nhôm Đăk Nông. Dự án có nhu cầu cung cấp, lắp đặt nhiều chủng loại hàng hóa vật tư, thiết bị khác nhau (Chi tiết xem phụ lục kèm theo thư mời).

Để lựa chọn thông số kỹ thuật và xây dựng yêu cầu về kinh tế phù hợp với thực tế thị trường, Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin đề nghị đơn vị, nếu quan tâm xin gửi chào giá cho các loại hàng hóa trên.

Bản chào giá của đơn vị xin gửi về phòng Máy và Thiết bị Mỏ - Viện khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin, số 3 Phố Phan Đình Giót, Phương Liệt, Hà Nội hoặc qua Emai: phongmaymo@gmail.com trước 15/11/2026.

Người liên hệ: Đoàn Ngọc Cảnh - TP. Máy và Thiết bị Mỏ.

Điện thoại: 024.38641019

Viện Khoa học Công nghệ mỏ mong nhận được sự hợp tác của Quí đơn vị.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Viện trưởng (e-copy để báo cáo);
- Lưu VP, KH, DNC 03.

KT VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ MỎ VINACOMIN

Nhữ Việt Tuấn

Phụ lục

(Kèm theo thư mời chào giá ngày 30/10/2026)

I. Thiết bị hệ thống lắng rửa

TT	Tên gọi	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
1	Hệ thống thiết bị cho bồn lắng: S001 a/b	- Thiết bị cấp liệu: Lưu lượng 1000-2000m3/h; - Máy khuấy P= 15kW-380V - Môi chất: Bùn đỏ γ = 1300 kg/m3; - Nhiệt độ môi chất lớn nhất 110 ^{0}C; - Ống tràn: Năng suất cấp liệu từ 1000-2000 m3/h	Bộ	2
2	Bơm tràn: S004 a/b	Thông số: Q= 280m3/h, H= 34m, P= P: 55kW-380V, 50Hz. Môi chất: Bùn đỏ γ = 1160 kg/m3, tỉ lệ chất rắn 20 ~30 g/L Nhiệt độ môi chất lớn nhất: 100 ℃ Động cơ Làm mát bằng quạt độc lập Vỏ, trục và cánh bơm bằng vật liệu chịu mòn Mechanical seal làm mát bằng nước	Chiếc	2
3	Đồng hồ đo áp suất	P= 0 - 35 kg/cm2; D63; Vật liệu: Inox 316	cái	2
4	Van khóa kiểu Y (Y type valve)	DN400, PN16 Nhiệt độ làm việc: ≥105 °C	cái	2
5	Van khóa kiểu Y (Y type valve)	DN200, PN16 Nhiệt độ làm việc: ≥105 °C	cái	2
6	Van khóa kiểu Y (Y type valve)	DN350, PN16 Nhiệt độ làm việc: ≥105 °C	cái	4
7	Van bướm DN100, PN16	DN100, PN16	cái	3
8	Van khóa kiểu Y (Y type valve)	DN125, PN16 Nhiệt độ làm việc: ≥105 °C	cái	1
9	Van khóa kiểu Y (Y type valve)	DN200, PN16 Nhiệt độ làm việc: ≥105 °C	cái	1
10	Van khóa kiểu Y (Y type valve)	DN150, PN16 Nhiệt độ làm việc: ≥105 °C	cái	3
11	Bộ lọc cặn	DN100	cái	2
12	Van khóa xả cặn	DN100, PN16	cái	2
13	Cảm biến đo áp suất: PT 01001/02	- Môi chất: Bùn - dải đo 0 ~1.2 Mpa - Out put 4~20mA	Bộ	2
14	Cảm biến đo lưu lượng dòng	- Môi chất: Bùn - Kích thước ống: DN200	Bộ	2

TT	Tên gọi	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
	tràn: FT 01003/04	- dải đo 0 ~300 m3/h - Input: 220 VAC - Out put 4~20mA		
15	Cảm biến đo chiều day lớp bùn: LT 01001/02	- Môi chất: Bùn - dải đo 0 ~20 m - Input: 220 VAC - Out put 3x4~20mA and 1xProfibus DP	Bộ	2
16	Tủ cấp nguồn hạ thế cho thiết bị cấp	IP 54, kích thước 800x600x2200 gồm 02 biến tần 15kW (380V 50Hz); 01 máy cắt 100A 02 máy cắt 50A.	Tủ	1
17	Tủ cấp nguồn hạ thế cho bơm tràn (OF)	IP 54 kích thước 800x600x2200 gồm 02 biến tần 55kW (380V 50Hz); 01 máy cắt 315A 02 máy cắt 140A 02 máy biến dòng 150/5A.	Tủ	1
18	Tủ điều khiển tại chỗ cho thiết bị cấp	IP 56 kích thước 400x300x600 gồm 02 nút ấn kèm đèn báo 01 nút chuyển kèm đèn báo 01 nút dừng khẩn cấp	Tủ	2
19	Tủ điều khiển tại chỗ cho thiết bị bơm	IP 56 400x300x600 gồm 02 nút ấn kèm đèn báo 01 nút chuyển kèm đèn báo 01 nút dừng khẩn cấp 01 đồng hồ đo dòng	Tủ	2
20	Tủ cấp nguồn 220VAC	Kích thước 400x300x600, IP56 Vật liệu: Inox 304, Điện áp 220VAC - 01 MCCB 2 pha 15A - 10 MCB 1 pha 5A	Tủ	1
21	Môđun mở rộng và các phụ kiện (Chân đế IOTA, Jumper, IO link kèm theo)	Theo số I/O của hệ thống	Tủ	1

II. Thiết bị hệ thống lò nung

TT	Tên gọi	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
1	Hệ thống thiết bị lưu liệu bao gồm:		HT	1
1.1	Buồng lưu liệu	- Kích thước: Dài x rộng x cao: 4,5 x 2,9 x 3,5m. Vật liệu vỏ: Thép Q235 - Hệ thống thanh ghi và gạch Chịu nhiệt ≥1300 °C - Nắp phân phối khí Φ100 vật liệu 06Cr25Ni20 - Có 01 Van Flap DN350 vật liệu 06Cr25Ni20	Bộ	1

TT	Tên gọi	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số
		- Có 04 khớp giãn nở nhiệt DN350/Φ560/Φ860		
1.2	Hệ thống bơm thổi khí	Lưu lượng Q=47m3/min, Công suất P= 37kW Môi chất: không khí	Bộ	2
1.3	Bộ phận phối liệu	Đường kính đầu vào: Ø500 - Ø700 mm Đường kính đầu ra: Ø500 - Ø700 mm Chiều dài tổng bộ phận: 1,5 - 3,0 m Nhiệt độ làm việc: 800-1100 °C	Bộ	1
1.4	Van lật	Kích thước van (DN): DN500 (Phù hợp ống xyclon P03) Nhiệt độ làm việc: 800 - 1200 °C Áp suất làm việc: -500÷+500 mmH2O Lưu lượng liệu: 93 - 110 tAO/giờ Góc lật: 45° - 60°	Bộ	1
1.5	Thiết bị cấp liệu đầu vào	Bao gồm ống cấp DN350 và hệ thống vật liệu chịu nhiệt đến 1200°C	Bộ	1
2	Cảm biến nhiệt	Code S, dải đo: 0 ~1300 °C, có giáp bảo vệ, ống bảo vệ D16 bằng GH3039, ống luồn DN50 HG/T 20592 lớp bảo vệ bằng hợp kim Cobalt, chiều dài lắp đặt Lxl = 650x500	Bộ	2
3	Đồng hồ đo áp suất	Dải đo 0~50kPa, vật liệu SS316, kích thước D150, ren lắp M20x1.5	Bộ	2
4	Cảm biến đo chênh áp	-Ứng dụng đo khói lò - Dải đo -12~0 kPa - 2 wire HART - Output 4~20mA	Bộ	2
5	Tủ cấp nguồn máy thổi khí	IP 54, kích thước 800x600x2200 gồm điện áp vào 380V 50Hz; 01 máy cắ t400A 05 máy cắt 100A 02 máy cắt 63A 06 khởi động từ 105A.	Tủ	1
6	Tủ điều khiển tại chỗ	IP 56 kích thước 400x300x600 gồm 02 nút ấn kèm đèn báo 01 nút chuyển kèm đèn báo 01 nút dừng khẩn cấp	Tủ	2
7	Môđun mở rộng và các phụ kiện (Chân đế IOTA, Jumper, IO link kèm theo)	Theo số I/O của hệ thống	Tủ	1